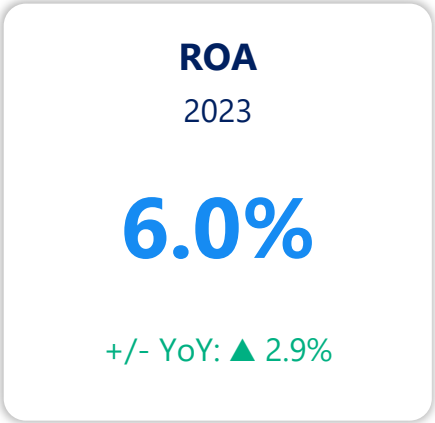
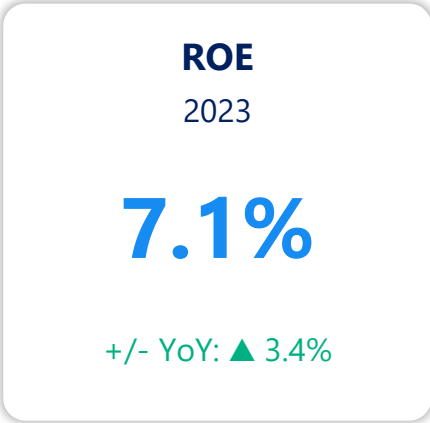
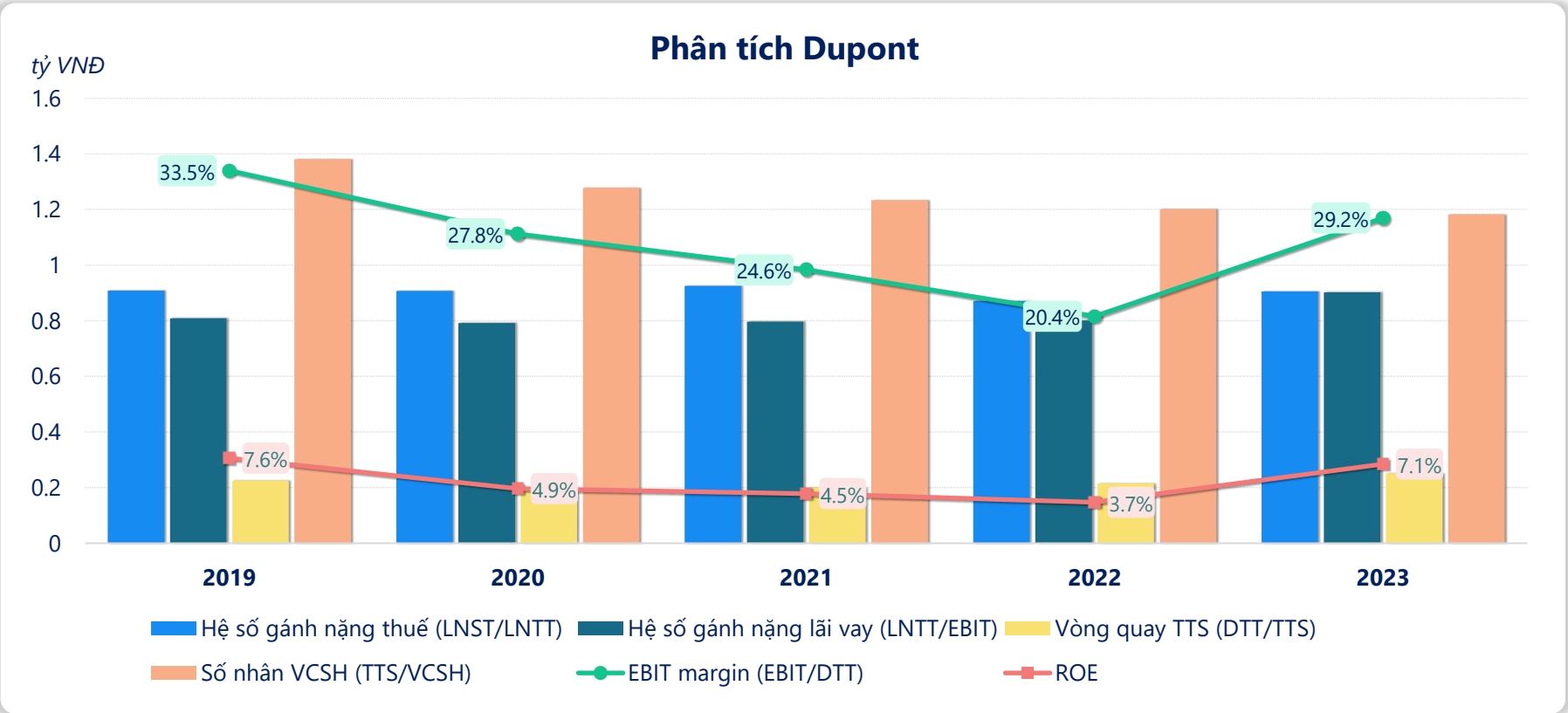
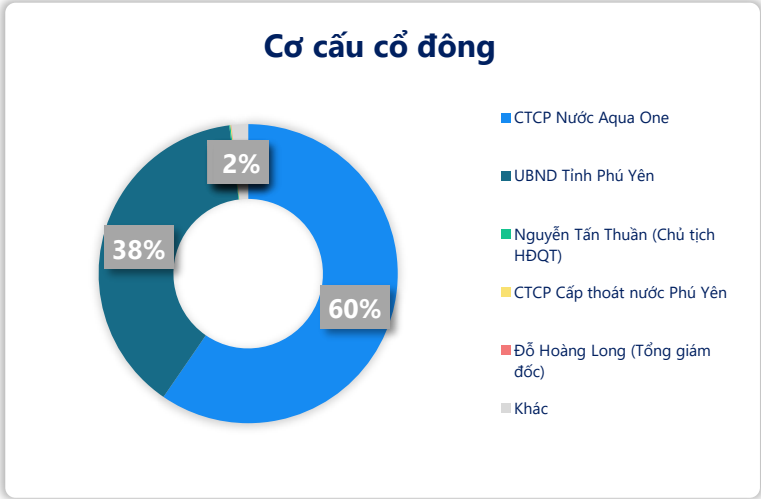


CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

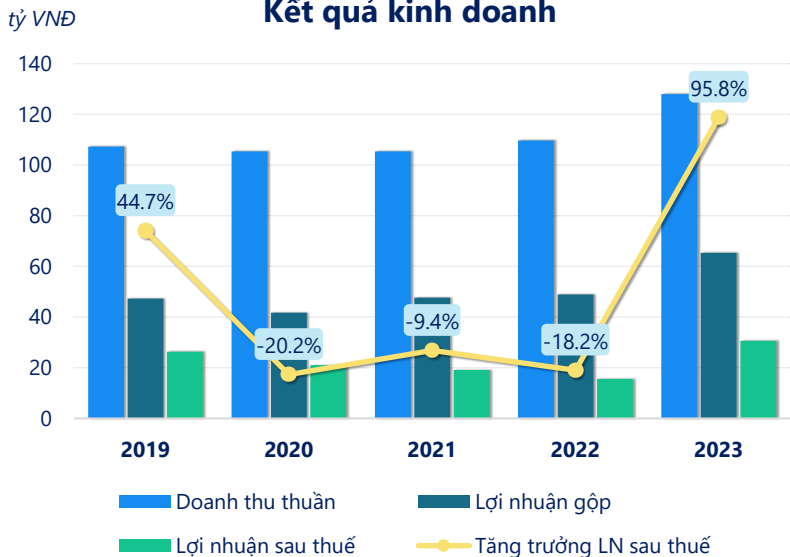
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,615 - 14,202
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		403
Số lượng CPLH (CP)		38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.14)
EPS		822
P/E		12.8

	YTD	1T	3T	6T
PWS	-21.8%	5.0%	15.4%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Kết quả kinh doanh

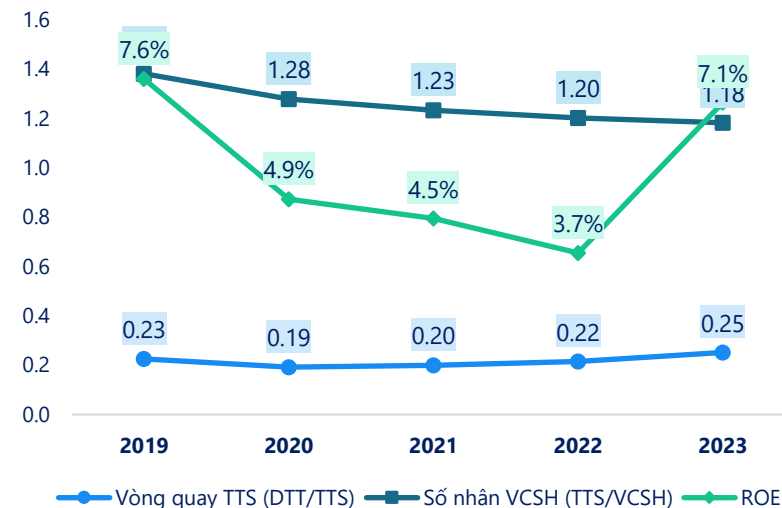


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

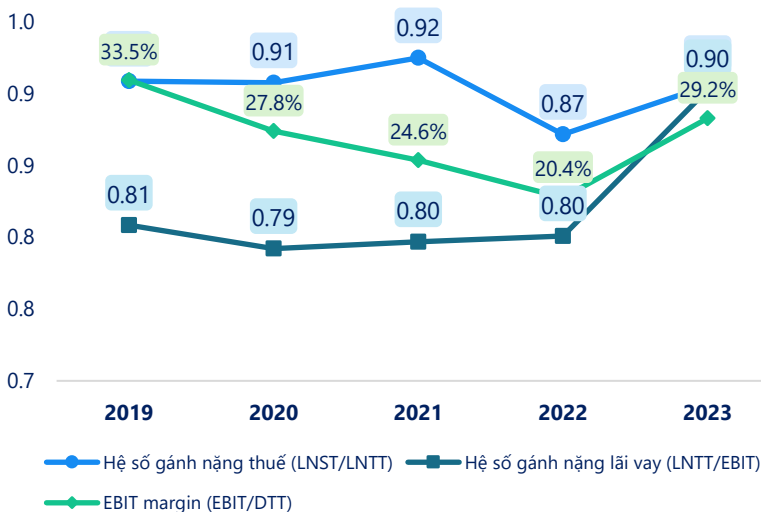
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PWS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.7%** đạt **127.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 95.8%** đạt **30.58** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

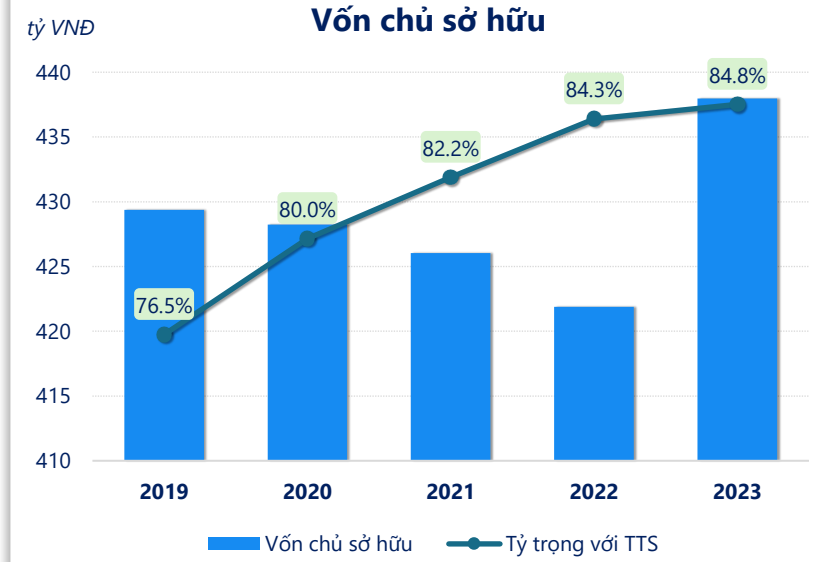
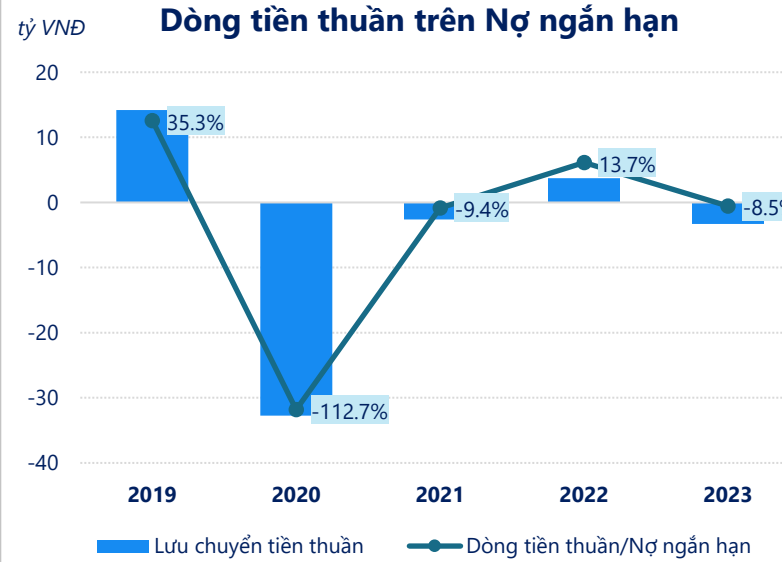
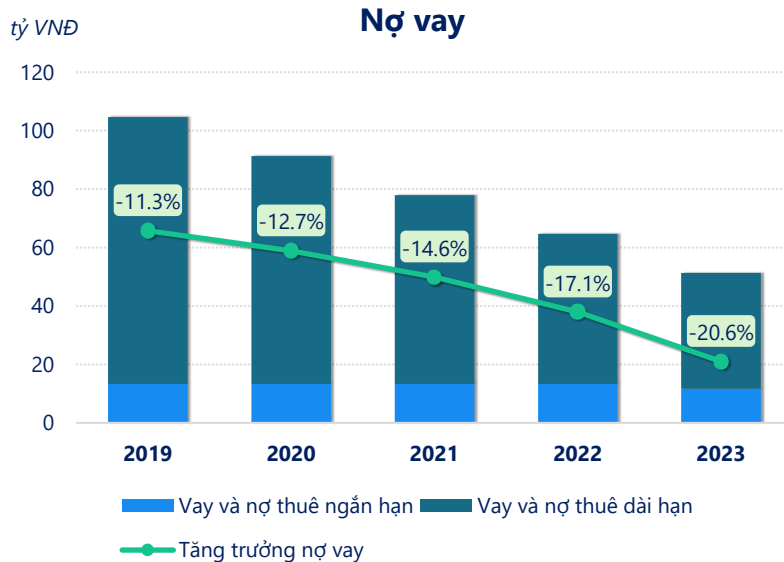
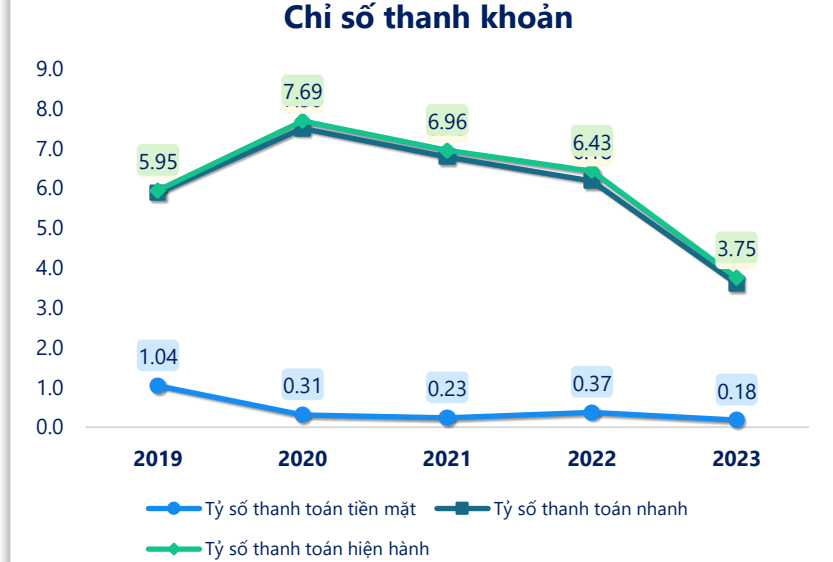
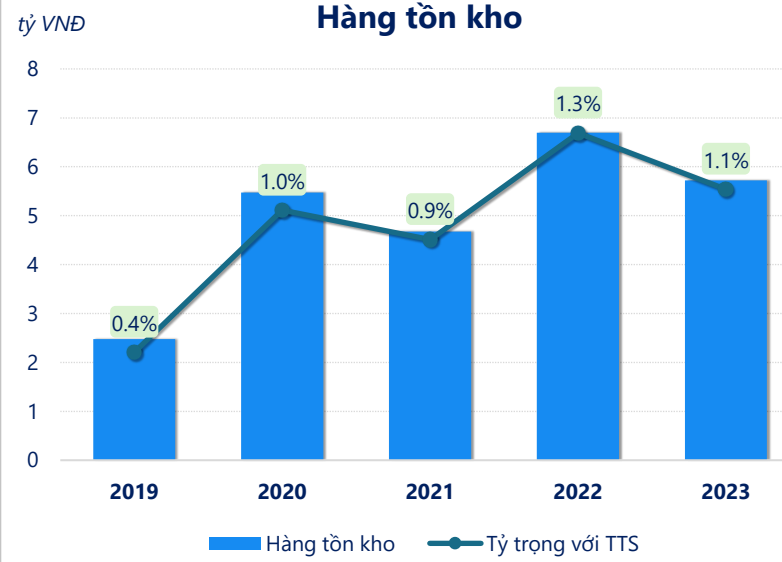
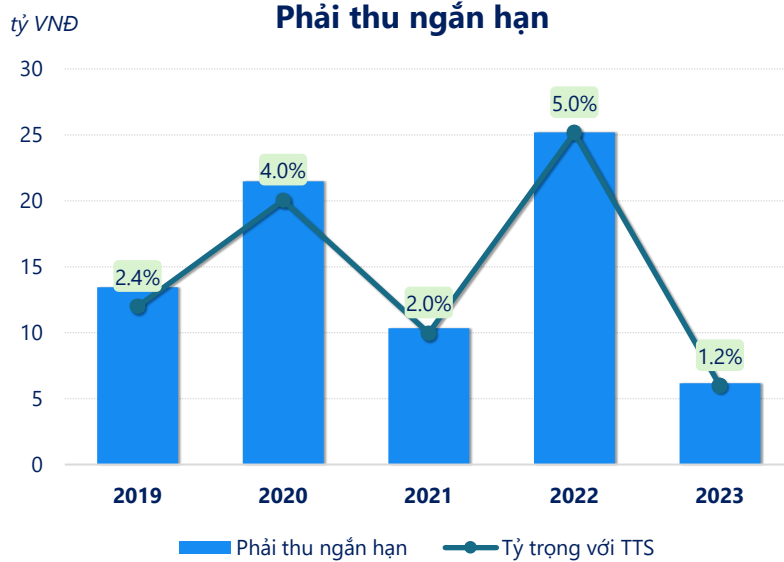


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	516	500	3.2%
Tài sản ngắn hạn	144	175	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	6.89	10.2	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	126	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	6.18	25.2	-75.4%
Hàng tồn kho	5.72	6.69	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.21	-55.8%
Tài sản dài hạn	372	326	14.3%
Phải thu dài hạn	1.65	0	
Tài sản cố định	321	306	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	8.87	276%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.8	6.28	151%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.3	78.5	-1.4%
Nợ ngắn hạn	39.4	27.2	44.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	3.17	239%
Nợ dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn điều lệ	384	384	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	105	105	110	128
Giá vốn hàng bán	60.0	63.6	57.7	60.6	62.6
Lợi nhuận gộp	47.3	41.7	47.7	49.0	65.3
Doanh thu HĐTC	10.9	13.8	9.90	8.43	9.12
Chi phí TC	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
Chi phí lãi vay	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.0	15.2	22.5	20.1
Chi phí QLDN	8.08	11.6	16.3	12.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	30.1	24.8	20.8	17.7	33.9
Lợi nhuận khác	-1.03	-1.55	-0.18	0.23	-0.12
LN trước thuế	29.0	23.2	20.6	17.9	33.8
Lợi nhuận sau thuế	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.9	38.4	35.0	32.6	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-36.7	-3.95	2.11	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	130	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	27.6	41.8	9.04	6.44	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-32.8	-2.60	3.73	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2	6.89